

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ CƠ BẢN VỀ BẮT BUỘC CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG SÁNG CHẾ

Lê Thị Nam Giang\*

## Đặt vấn đề

Trong khoa học pháp lý của nhiều quốc gia trên thế giới, bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (non-voluntary licensing - li-xăng không tự nguyện hay còn được gọi là compulsory licensing - li-xăng bắt buộc) không phải là vấn đề mới. Sự ra đời của khái niệm bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (BBCGQSDSC) được xem là bắt nguồn từ nghĩa vụ sử dụng sáng chế của chủ sở hữu sáng chế được đưa ra bởi Luật Độc quyền của Vương quốc Anh năm 1623<sup>1</sup>. Sau đó, tại Thượng nghị viện Hoa Kỳ từ năm 1790, tại Thượng nghị viện Anh năm 1851 và Đức năm 1853 các nhà chính sách đã tranh luận về BBCGQSDSC như là biện pháp thúc đẩy những lợi ích của hệ thống sáng chế trong khi giảm tối thiểu các rủi ro của hệ thống này<sup>2</sup>. Đạo luật đầu tiên trên thế giới có quy định trực tiếp về BBCGQSDSC là Luật Sáng chế của Vương quốc Anh năm 1883. Quy định trên đã tác động một cách mạnh mẽ tới Luật Sáng chế của nhiều quốc gia trên thế giới và ảnh hưởng đến sự phát triển của Công ước Paris liên quan đến vấn đề này. Hiện nay hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có quy định về BBCGQSDSC trong pháp luật của mình.

Tuy nhiên, tại Việt Nam và một số quốc gia đang phát triển khác, BBCGQSDSC dường như là vấn đề rất mới. Tại Việt Nam,

có rất ít công trình nghiên cứu về vấn đề này. Trong thực tế, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chưa một lần cấp quyết định BBCGQSDSC. Trong khi đó, trong những năm gần đây, BBCGQSDSC là vấn đề gây nhiều tranh cãi trong các cuộc đàm phán quốc tế và thu hút được sự quan tâm của cả các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Đặc biệt, trong thời điểm hiện nay, khi mà Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS với việc thêm vào Hiệp định Điều 31Bis và phụ lục điều chỉnh vấn đề BBCGQSDSC cho việc xuất khẩu các dược phẩm đến các quốc gia thành viên không có hoặc không có đủ năng lực sản xuất dược phẩm đang đề nghị cho các quốc gia thành viên phê chuẩn thì việc nghiên cứu về BBCGQSDSC càng có ý nghĩa quan trọng. Bài viết này tập trung vào phân tích các vấn đề pháp lý cơ bản về BBCGQSDSC.

## 1. Khái niệm và bản chất của việc bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

Trong khoa học pháp lý, có không ít cách hiểu về BBCGQSDSC. Theo Carlos M. Correa, BBCGQSDSC là “một sự cấp phép bởi người có thẩm quyền của quốc gia cho một người khác, không có hoặc chống lại ý chí của chủ thể quyền, nhằm khai thác đối tượng được bảo hộ sáng chế hoặc các quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) khác”<sup>3</sup>. Tài liệu của UNCTAD-ICTSD cho rằng: “Bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với quyền SHTT, là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép một bên không phải là chủ thể quyền SHTT được phép sử dụng quyền SHTT đó mà không cần có sự đồng ý của chủ

\* ThS. Luật học, Trưởng bộ môn Tư pháp quốc tế và Luật so sánh, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

<sup>1</sup> Correa, Carlos M., Intellectual Property Rights And The Use Of Compulsory Licenses: Options For Developing Countries, South Centre, 1999, ([www.southcentre.org/publications/coplicence/toc.htm](http://www.southcentre.org/publications/coplicence/toc.htm)).

<sup>2</sup> Colleen Chien, Cheap drug at what price to innovation: does the compulsory licensing of pharmaceuticals hurt innovation?

<sup>3</sup> Correa, Carlos M., Intellectual Property Rights And The Use Of Compulsory Licenses, tldd ([www.southcentre.org/publications/coplicence/toc.htm](http://www.southcentre.org/publications/coplicence/toc.htm)).

thể quyền SHTT"<sup>4</sup>. Tài liệu của tổ chức Inwent (Liên bang Đức) định nghĩa BBCGQSDSC là: "Sự cho phép bởi Chính phủ hoặc tòa án, cho phép cơ quan chính phủ hoặc một bên tư nhân sử dụng đối tượng được bảo hộ sáng chế không cần sự cho phép của người nắm độc quyền sáng chế vì lợi ích công cộng. Nói cách khác, chủ sở hữu sáng chế bị bắt buộc chuyển giao, chống lại ý chí của họ, sự khai thác đối tượng được bảo hộ sáng chế"<sup>5</sup>.

Dù còn có những cách hiểu không thực sự thống nhất về bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng quyền SHTT nói chung, BBCGQSDSC nói riêng, nhưng tất cả các khái niệm trên đều chỉ ra được bản chất của BBCGQSDSC là sự cho phép sử dụng sáng chế từ phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không phụ thuộc vào ý chí của người nắm độc quyền sáng chế.

Về bản chất, BBCGQSDSC là một trong những trường hợp hạn chế quyền của chủ sở hữu trí tuệ. Trong suốt thời hạn bảo hộ sáng chế, chủ sở hữu sáng chế được pháp luật quy định và bảo hộ các độc quyền đối với sáng chế. Tuy nhiên, các độc quyền của chủ sở hữu sáng chế nói riêng, chủ SHTT nói chung không phải là tuyệt đối. Mục tiêu cơ bản của mỗi hệ thống SHTT không chỉ nhằm đảm bảo các độc quyền cho chủ SHTT để khuyến khích sự sáng tạo mà mỗi hệ thống SHTT còn phải "góp phần thúc đẩy việc cải tiến, chuyển giao và phổ biến công nghệ, góp phần đem lại lợi ích chung cho người tạo ra và người sử dụng kiến thức công nghệ, đem lại lợi ích xã hội và lợi ích kinh tế, và tạo sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ"<sup>6</sup>. Do đó, việc bảo vệ

quyền SHTT phải không ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế - xã hội của đất nước, đến lợi ích của Nhà nước và lợi ích của người thứ ba. Chính vì vậy, pháp luật của các nước đều quy định những hạn chế đối với quyền SHTT nói chung, sáng chế nói riêng. Sự hạn chế này được thể hiện ở việc quy định những trường hợp không cấp bằng độc quyền sáng chế. Pháp luật của tất cả các nước trong đó có Việt Nam đều quy định không bảo hộ một số đối tượng dưới danh nghĩa là sáng chế. Đây cũng là vấn đề được thừa nhận từ pháp luật quốc tế. Điều 27 Hiệp định TRIPS khẳng định: "*Các thành viên có thể loại trừ không cấp patent cho những sáng chế cần phải bị cấm khai thác nhằm mục đích thương mại trong lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người và động vật hoặc thực vật, hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng cho môi trường, với điều kiện những ngoại lệ đó được quy định không chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác các sáng chế tương ứng bị pháp luật của nước đó ngăn cấm*".

Tại Việt Nam, Điều 8 Luật SHTT Việt Nam đã khẳng định chính sách của Nhà nước Việt Nam là: "*Không bảo hộ các đối tượng SHTT trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh*". Bên cạnh quy định chung, Điều 59 Luật SHTT đã loại trừ một số đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa là sáng chế<sup>7</sup>.

<sup>7</sup> Điều 59 Luật SHTT Việt Nam quy định các đối tượng sau không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế:

1. Phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học;
2. Sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp để thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh; chương trình máy tính;
3. Cách thức thể hiện thông tin;
4. Giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ;
5. Giống thực vật, giống động vật;
6. Quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh;
7. Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật.

<sup>4</sup> Xem UNCTAD-ICTSD, *Resource Book on TRIPS and Development*, Cambridge University Press, 2005, p. 461, khoản 1 Điều 51 Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

<sup>5</sup> Tài liệu offline cung cấp cho khóa học "Những quy định linh hoạt của Hiệp định TRIPS" (Flexibilities of the TRIPS Agreement) của Inwent.

<sup>6</sup> Điều 7 Hiệp định TRIPS, Điều 8 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam.

Sự biểu hiện thứ hai là quy định các trường hợp giới hạn quyền của chủ sở hữu sáng chế. Quy định các trường hợp hạn chế độc quyền của chủ sở hữu sáng chế, cho phép sử dụng sáng chế trong những trường hợp nhất định không phụ thuộc vào ý chí của chủ sở hữu sáng chế được coi là đặc điểm đặc trưng của pháp Luật Sáng chế nói riêng, pháp luật SHTT nói chung. BBCGQSDSC là một trong những trường hợp hạn chế độc quyền của chủ sở hữu sáng chế.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh, mặc dù BBCGQSDSC thực chất là một trong những trường hợp hạn chế quyền của chủ sở hữu sáng chế nhưng BBCGQSDSC có sự khác biệt với các trường hợp giới hạn quyền khác của chủ sở hữu sáng chế. Sự khác biệt cơ bản thể hiện ở chỗ các trường hợp hạn chế quyền khác được thực hiện một cách tự động mà không cần sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không cần sự cho phép của chủ thể quyền với điều kiện phải tuân thủ các điều kiện mà pháp luật quy định. Ví dụ, Điều 30 Hiệp định TRIPS đưa ra 3 điều kiện phải tuân thủ khi thực hiện các giới hạn quyền: Thứ nhất, các ngoại lệ này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường sáng chế; thứ hai, các ngoại lệ đó không tổn hại một cách bất hợp lý tới lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu sáng chế; thứ ba, các ngoại lệ đó không tổn hại một cách bất hợp lý tới lợi ích hợp pháp của bên thứ ba. Khi một người không phải là người nắm độc quyền sáng chế sử dụng các ngoại lệ này họ không phải thỏa thuận trước với chủ thể quyền và không phải chịu bất cứ khoản tiền nào. Đối với BBCGQSDSC, bên thứ ba hoặc bản thân cơ quan nhà nước chỉ có thể sử dụng sáng chế trên cơ sở quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải tuân thủ các điều kiện được pháp luật quy định cụ thể. Sự khác biệt khác thể hiện ở chỗ, trong BBCGQSDSC bên sử dụng phải trả một khoản tiền “đền bù hợp lý” cho người nắm độc quyền sáng chế. Bên cạnh đó, trong một số trường hợp quyết định BBCGQSDSC chỉ được ban hành nếu bên có nhu cầu sử dụng đã không thành công trong

việc thỏa thuận để được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế thông qua hợp đồng với các điều kiện thương mại hợp lý. Ngoài ra, việc cấp quyết định BBCGQSDSC phải tuân thủ theo trình tự, thủ tục được pháp luật quy định chặt chẽ.

Khởi nguồn, li-xăng bắt buộc chỉ được sử dụng trong lĩnh vực sáng chế và hiện nay đây vẫn là lĩnh vực được hầu hết các quốc gia trên thế giới có quy định về li-xăng bắt buộc. Sau đó, li-xăng bắt buộc đã được mở rộng ra các lĩnh vực khác của quyền SHTT như quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả<sup>8</sup>, kiểu dáng công nghiệp<sup>9</sup>, nhãn hiệu<sup>10</sup>, bí quyết (know-how)<sup>11</sup>, giống cây trồng<sup>12</sup>. Tuy nhiên, lĩnh vực SHTT mà li-xăng bắt buộc được thừa nhận, sử dụng rộng rãi nhất và cũng là lĩnh vực gây nhiều tranh cãi nhất vẫn là lĩnh vực sáng chế.

<sup>8</sup> Được quy định trong Công ước Berne 1886 về bảo hộ tác phẩm văn học, nghệ thuật và trong pháp luật một số quốc gia, ví dụ trong pháp luật của Ấn Độ.

<sup>9</sup> Ví dụ Luật Sáng chế, kiểu dáng của Vương quốc Anh năm 1988, trên thực tế đã có một vài li-xăng bắt buộc được cấp cho kiểu dáng theo Luật này (Xem: Correa, Carlos M., Intellectual Property Rights And The Use Of Compulsory Licenses: tldd).

<sup>10</sup> Ví dụ, tại Hoa Kỳ, Ủy ban thương mại Liên bang đã đề nghị trong vụ FTC v. Cereal Companies, việc thành lập năm công ty hoàn toàn mới và yêu cầu các công ty chính đang tồn tại là Kellogg, General Mills và General Food) phải chuyển giao nhãn hiệu của họ. Trong vụ FTC v. Borden Company, tòa án quyết định bắt buộc chuyển giao nhãn hiệu “Realemon”. Xem: Correa, Carlos M., Intellectual Property Rights And The Use Of Compulsory Licenses, tldd).

<sup>11</sup> Ví dụ, tại Hoa Kỳ, ngày 6/7/1994, Ủy ban thương mại Liên bang đã yêu cầu Dow Chemical chuyển giao các tài sản vô hình mới có giá trị bao gồm “tất cả các công thức, sáng chế, bí mật thương mại, công nghệ, bí quyết, bản mô tả chi tiết kỹ thuật sáng chế, kiểu dáng, bản vẽ, quy trình, các số liệu kiểm tra chất lượng, tài liệu nghiên cứu, thông tin kỹ thuật, hệ thống quản lý thông tin, phần mềm, hồ sơ thuốc gốc, và tất cả các thông tin liên quan đến sự phê duyệt của cơ quan quản lý thực phẩm và thuốc Hoa Kỳ” (Xem: Correa, Carlos M., Intellectual Property Rights And The Use Of Compulsory License, tldd).

<sup>12</sup> Ví dụ, pháp luật EU, pháp luật Vương quốc Anh, pháp luật Hàn Quốc, pháp luật Việt Nam.

## 2. Cơ sở pháp lý của việc bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

Dưới góc độ pháp luật quốc tế, hiện nay BCGQSDSC được quy định trong Công ước Paris, Hiệp định TRIPS, Tuyên bố của Hội đồng Bộ trưởng tại DOHA về Hiệp định TRIPS và vấn đề sức khỏe cộng đồng (sau đây gọi tắt là Tuyên bố DOHA). Trong lĩnh vực dược phẩm, ngoài các quy định trên, BCGQSDSC còn được điều chỉnh bởi Quyết định ngày 30/8/2003 thi hành khoản 6 Tuyên bố DOHA (sau đây gọi tắt là quyết định ngày 30/8/2003), Nghị định sửa đổi Hiệp định TRIPS và phụ lục kèm theo Nghị định thư này.

*Công ước Paris về sở hữu công nghiệp*<sup>13</sup> là Điều ước quốc tế đầu tiên có quy định về BCGQSDSC. Tuy nhiên, quy định về BCGQSDSC trong Công ước Paris là khá sơ sài<sup>14</sup>.

*Hiệp định về các khía cạnh thương mại của quyền SHTT* (Hiệp định TRIPS) được ký

<sup>13</sup> Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp được ký kết ngày 20/3/1883, với 11 nước bao gồm: Bỉ, Braxin, El Salvador, Pháp, Guatemala, Italia, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Serbia, Tây Ban Nha và Thụy Sĩ. Từ khi ký kết đến nay, Công ước đã được sửa đổi tại Brussels ngày 14/12/1900, tại Washington ngày 2/6/1911, tại Hague ngày 6/11/1925, tại London ngày 2/6/1934, tại Lisbon ngày 31/10/1958, tại Stockholm ngày 14/7/1967 và được tổng sửa đổi ngày 28/9/1979. Việt Nam là thành viên Công ước từ năm 1949.

<sup>14</sup> Điều 5A Công ước Paris quy định: "(2) Mỗi nước thành viên của Liên minh đều có quyền đưa ra những biện pháp pháp lý quy định việc cấp li-xăng cưỡng bức nhằm ngăn chặn việc lạm dụng có thể nảy sinh từ việc thực hiện độc quyền được xác lập bởi patent, ví dụ như không sử dụng sáng chế.

...(4) Không được áp dụng li-xăng cưỡng bức với lý do không sử dụng hoặc sử dụng không đầy đủ trước khi hết thời hạn 4 năm kể từ ngày nộp đơn xin cấp patent hoặc 3 năm kể từ ngày cấp patent, tùy theo thời hạn nào kết thúc muộn hơn: li-xăng cưỡng bức sẽ bị rút bỏ nếu chủ patent chứng minh được việc không sử dụng của mình là vì những lý do chính đáng. Li-xăng cưỡng bức nói trên là li-xăng không độc quyền và không được chuyển giao, thậm chí dưới hình thức cấp li-xăng thứ cấp, trừ trường hợp chuyển giao cùng với một phần của cơ sở sản xuất hoặc cơ sở thương mại đang sử dụng li-xăng đó.

kết ngày 15/4/1994 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/01/1995<sup>15</sup> cùng với sự ra đời của WTO. Hiệp định yêu cầu các quốc gia thành viên phải tuân thủ các quy định của Công ước Paris từ Điều 1 đến Điều 12 và Điều 19<sup>16</sup>, trong đó có quy định về BCGQSDSC. Bên cạnh đó, Điều 31 Hiệp định quy định về "các trường hợp sử dụng khác mà không cần sự cho phép của người nắm quyền sáng chế" mà BCGQSDSC là một trong những trường hợp sử dụng này. Tuy nhiên, các quy định về BCGQSDSC trong Hiệp định TRIPS là vấn đề gây rất nhiều tranh cãi giữa các quốc gia thành viên và là chủ đề cho các cuộc đàm phán sau đó.

*Tuyên bố Hội đồng Bộ trưởng về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng* đã được các thành viên của WTO thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng ngày 14/11/2001 (Tuyên bố DOHA). Đối với vấn đề BCGQSDSC, Tuyên bố DOHA đã cố gắng làm rõ những linh hoạt mà Hiệp định TRIPS dành cho các thành viên WTO trong đó có quyền của quốc gia thành viên trong việc BCGQSDSC và quyền tự do xác định các căn cứ cho việc BCGQSDSC. Bên cạnh đó, Đoạn 6 Tuyên bố thừa nhận rằng các quốc gia không có hoặc không có đủ khả năng sản xuất dược phẩm có thể sẽ gặp những vấn đề khó khăn trong việc BCGQSDSC nhằm giải quyết vấn đề sức khỏe cộng đồng và yêu cầu Hội đồng TRIPS cần tìm ra giải pháp nhanh chóng để

<sup>15</sup> Hiệp định TRIPS có hiệu lực từ ngày 1/1/1995. Tuy nhiên, Hiệp định có quy định về giai đoạn chuyển tiếp đối với các quốc gia thành viên là các quốc gia đang phát triển và các quốc gia kém phát triển. Cụ thể, Hiệp định có hiệu lực đối với các quốc gia đang phát triển từ thời điểm năm 2000, đối với các quốc gia kém phát triển từ 2005. Đối với việc bảo hộ sáng chế các dược phẩm, thời hạn này là ngày 01/01/2005. Sau đó, Tuyên bố Hội đồng Bộ trưởng tại DOHA đã kéo dài thời gian thực hiện Hiệp định đối với bảo hộ sáng chế dược phẩm tại các quốc gia kém phát triển tới năm 2016.

<sup>16</sup> Xem: Điều 2 Hiệp định TRIPS về mối quan hệ giữa Hiệp định TRIPS và Công ước Paris.

giải quyết vấn đề này và báo cáo cho Đại hội đồng trước khi kết thúc năm 2002.

Thực hiện chỉ thị trên của Hội đồng TRIPS được quy định trong Đoạn 6 Tuyên bố DOHA, ngày 30/8/2003 Hội đồng TRIPS đã ban hành *Quyết định thi hành Đoạn 6 Tuyên bố DOHA về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng*.

Quyết định ngày 30/8/2003 đã thiết lập một cơ chế cho việc sử dụng li-xăng cưỡng bức cho mục đích xuất khẩu đến các quốc gia thành viên của WTO là những quốc gia không có hoặc không có đủ năng lực sản xuất dược phẩm bao gồm các quy định về điều kiện để trở thành thành viên đủ điều kiện nhập khẩu, xuất khẩu sản phẩm được sản xuất theo quyết định BBCGQSDSC, cơ chế sử dụng các quy định về BBCGQSDSC. Khoản 11 Quyết định khẳng định, Quyết định này (bao gồm cả những miễn trừ được cấp cho mỗi thành viên) sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày văn bản sửa đổi, bổ sung Hiệp định TRIPS thay thế cho Quyết định có hiệu lực đối với thành viên đó. Hội đồng TRIPS sẽ bắt đầu chuẩn bị cho sự sửa đổi, bổ sung Hiệp định TRIPS và ban hành nó trong vòng 06 tháng, với điều kiện là sự sửa đổi, bổ sung sẽ phải căn cứ vào những điều thích hợp của Quyết định này và với điều kiện xa hơn, là sẽ không tách những cuộc thương lượng được nói đến trong khoản 45 của Tuyên bố Hội nghị Bộ trưởng tại DOHA.

Với quy định trên, *Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS* và Điều 31bis của Hiệp định cũng như phụ lục kèm theo được ban hành theo Quyết định của Hội đồng TRIPS ngày 6/12/2005 thực chất là sự khẳng định các nội dung của Quyết định ngày 30/8/2003. Theo Quyết định ngày 6/12/2005, Nghị định thư này được mở cho các nước thành viên đến ngày 01/12/2005 và có hiệu lực theo quy định của khoản 3 Điều X Hiệp định WTO là phải được ít nhất hai phần ba các quốc gia thành viên phê chuẩn. Tuy nhiên, Quyết định ngày 17/12/2009 Hội đồng TRIPS đã kéo dài thời hạn này đến ngày 31/12/2011. Chính vì vậy mà Nghị định

thư sửa đổi Hiệp định TRIPS cùng các phụ lục kèm theo hiện nay chưa có hiệu lực.

Phân tích trên cho thấy, dưới góc độ pháp luật quốc tế, BBCGQSDSC hiện nay được điều chỉnh bởi Công ước Paris, Hiệp định TRIPS, Tuyên bố DOHA, Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS. Bên cạnh đó, BBCGQSDSC còn được điều chỉnh bởi các Hiệp định mang tính khu vực và các Hiệp định song phương.

Sự thừa nhận BBCGQSDSC trong các văn bản pháp luật quốc tế đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến các quy định của pháp luật các nước. Cho đến những năm 90 của thế kỷ XX đã có khoảng trên 100 quốc gia trên thế giới có quy định về BBCGQSDSC trong pháp luật quốc gia mình<sup>17</sup>. Tới thời điểm hiện nay có thể nói, pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có quy định về BBCGQSDSC. Dù quy định trong pháp luật các quốc gia này còn có những điểm khác nhau nhưng đều phản ánh các điều kiện bắt buộc phải tuân thủ được quy định trong Hiệp định TRIPS.

### **3. Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế**

Công ước Paris và Hiệp định TRIPS đều không liệt kê các căn cứ (lý do) cho việc BBCGQSDSC và cũng không đưa ra bất cứ một sự hạn chế nào đối với quốc gia thành viên trong việc quy định trong pháp luật quốc gia các căn cứ có thể BBCGQSDSC. Đặc biệt, Tuyên bố DOHA một lần nữa khẳng định các quốc gia thành viên có toàn quyền quy định các căn cứ BBCGQSDSC trong pháp luật quốc gia mình. Chính vì vậy, các lý do cho việc BBCGQSDSC được quy định khác nhau ở mỗi quốc gia nhưng qua nghiên cứu pháp luật của các nước có thể nhận thấy, nhìn chung có các nhóm lý do cơ bản sau cho việc BBCGQSDSC.

**Thứ nhất**, trường hợp có sự lạm dụng độc quyền của chủ sở hữu sáng chế.

<sup>17</sup> Correa, Carlos M., *Intellectual Property Rights And The Use Of Compulsory Licenses*, t1dd.

Như đã trình bày ở trên, khái niệm BCGQSDSC được bắt nguồn từ nghĩa vụ sử dụng sáng chế của chủ sở hữu sáng chế. Do đó, BCGQSDSC vì có sự lạm dụng độc quyền của chủ sở hữu sáng chế, cụ thể là việc chủ sở hữu sáng chế không sử dụng sáng chế được ghi nhận rất sớm trong pháp luật quốc gia<sup>18</sup> và trong điều ước quốc tế<sup>19</sup>. Tuy nhiên, pháp luật các nước có cách hiểu rất khác nhau về khái niệm sử dụng sáng chế. Pháp luật một số quốc gia yêu cầu sáng chế phải được sử dụng tại quốc gia đã cấp bằng độc quyền sáng chế (local working). Pháp luật của nhiều quốc gia chỉ yêu cầu việc sử dụng thương mại sáng chế (comercial use). Với cách quy định thứ nhất thì việc nhập khẩu sản phẩm được sản xuất theo sáng chế vào quốc gia nơi sáng chế được cấp bằng độc quyền không được coi là sử dụng sáng chế. Với cách hiểu thứ hai, chỉ cần nhập khẩu sản phẩm được sản xuất theo sáng chế vào quốc gia nơi sáng chế được cấp bằng độc quyền được coi là đã sử dụng sáng chế. Cách hiểu khác nhau này dẫn đến sự tranh cãi giữa các quốc gia về việc hiểu như thế nào là không sử dụng sáng chế tại quốc gia bảo hộ? Ví dụ, năm 2000, Hoa Kỳ đã kiện Brazil tại cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO liên quan đến quy định trong Luật Sáng chế của Brazil, theo đó chủ sở hữu sáng chế được yêu cầu phải sản xuất sản phẩm tại Brazil (local working) nếu không có thể là đối tượng để BCGQSDSC. Hoa Kỳ cho rằng quy định trên trong Luật Sáng chế của Brazil là vi phạm quy định tại Điều 27(1) Hiệp định TRIPS, theo đó, "*các quyền sáng chế phải được hưởng không phân biệt nơi tạo ra sáng chế, lĩnh vực công nghệ và bất kể các sản phẩm được nhập khẩu hay sản xuất trong nước*". Hoa Kỳ khẳng định quy

định trên của Hiệp định TRIPS đã ngăn cấm các quốc gia thành viên yêu cầu việc sản xuất tại quốc gia bảo hộ như điều kiện để có được các độc quyền sáng chế. Sau đó, Hoa Kỳ đã rút đơn kiện vì vậy không có kết luận chính thức từ WTO về vấn đề này. Tuy nhiên, Hoa Kỳ và Brazil đã đi đến thỏa hiệp là phía Brazil sẽ thảo luận với Hoa Kỳ nếu dự định sử dụng quy định về yêu cầu sáng chế phải được thực hiện tại Brazil.

Hiện nay đa số pháp luật các quốc gia đều quy định việc không sử dụng sáng chế có thể là cơ sở cho việc BCGQSDSC. Ví dụ, Luật Sáng chế của Vương quốc Anh<sup>20</sup>, Đan Mạch<sup>21</sup>, Austria<sup>22</sup>, Ireland<sup>23</sup>, Argentina, Barbador, Belize, Costa Rica, Dominican, Paraguay, Trinidad và Tobago, Uruguay, Bolivia, Columbia, Ecuador, Peru, Venezuela, Ghana, Kenya, Malawi, Maritius, Pakistan, Mozambique, Indonesia, Cambodia, Lào, Philippines, Việt Nam<sup>24</sup>.

Một số quốc gia khác quy định BCGQSDSC trên cơ sở không sử dụng sáng chế tại quốc gia bảo hộ (local working) như Luật Sáng chế của Brazil, Egypt, Morocco, Nigeria, Nam Phi, Tazania, Tunissia, Ugada, Zambia, Zimbabwe, Sudan, India, Malaysia, Singapore, Thailand.

Bên cạnh đó, sự lạm dụng độc quyền của người nắm độc quyền sáng chế còn được thể hiện ở việc từ chối ký kết hợp đồng hoặc từ chối đàm phán ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

Về nguyên tắc, quyền của chủ sở hữu sáng chế cho hay không cho phép bên thứ ba sử dụng sáng chế của mình được pháp luật thừa nhận như một độc quyền của chủ sở hữu sáng chế. Chính vì vậy, pháp luật một số quốc gia, ví dụ thực tiễn xét xử tại Hoa Kỳ và

<sup>18</sup> Luật Sáng chế của Vương quốc Anh ngay từ năm 1883 đã quy định về bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trong trường hợp chủ sở hữu sáng chế không sử dụng sáng chế

<sup>19</sup> Công ước Paris 1883 quy định việc lạm dụng độc quyền sáng chế của chủ sở hữu sáng chế là lý do cho việc bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

<sup>20</sup> Luật Sáng chế 1977, sửa đổi năm 1988, Section 48(3).

<sup>21</sup> Luật Sáng chế 1998, Section 45(1).

<sup>22</sup> Luật Sáng chế 1970, sửa đổi năm 1984, Section 36(2).

<sup>23</sup> Luật Sáng chế 1992, Section 70(2).

<sup>24</sup> Được quy định trong Điều 145 Luật SHTT Việt Nam.

pháp luật một số nước trong Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD)<sup>25</sup> không chấp nhận việc chủ sở hữu sáng chế từ chối ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế tự nguyện với các điều kiện thương mại hợp lý là một lý do để BBCGQSDSC. Tòa án tư pháp châu Âu đã nhiều lần khẳng định quan điểm cho rằng người nắm độc quyền sáng chế không có nghĩa vụ phải chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho bên thứ ba. Tuy nhiên, tòa án tư pháp châu Âu cũng đưa ra những trường hợp ngoại lệ mà việc từ chối chuyển giao quyền sử dụng sáng chế bị coi là sự lạm dụng độc quyền sáng chế và là lý do để BBCGQSDSC. Đó là trường hợp đáp ứng ba tiêu chí theo học thuyết “Essential facilities doctrine”, bao gồm:

*Một là*, việc từ chối chuyển giao quyền sử dụng sáng chế ngăn cản sự xuất hiện một sản phẩm mới hoặc dịch vụ mới mà khách hàng tiềm năng có nhu cầu.

*Hai là*, không có lý do hợp lý cho việc từ chối chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

*Ba là*, sự từ chối đó đã loại bỏ các đối thủ cạnh tranh ra khỏi thị trường thứ cấp. Ngược lại, pháp luật một số quốc gia khác quy định từ chối ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế tự nguyện khi bên có nhu cầu đã đưa ra các điều kiện thương mại hợp lý là một căn cứ để BBCGQSDSC.

Ở đây cần nhìn nhận vấn đề là việc người nắm độc quyền sáng chế từ chối cho phép người có nhu cầu sử dụng sáng chế sử dụng sáng chế mặc dù người này đã đưa ra các điều kiện thương mại hợp lý có thể làm tăng vị thế độc quyền và sự thống lĩnh thị trường, từ đó hạn chế số lượng sản phẩm đưa ra thị trường và làm tăng giá sản phẩm. Các độc quyền có được từ bằng độc quyền sáng chế thường ảnh hưởng đến việc ấn định giá của sản phẩm. Một trong những cách ảnh hưởng có thể thấy đó là đối với các sản

phẩm độc quyền, đặc biệt là các sản phẩm không có sản phẩm thay thế, chủ sở hữu sáng chế có được vị thế độc quyền trong việc định giá cho sản phẩm, thậm chí trong việc ấn định số lượng sản phẩm được sản xuất để đưa ra thị trường. Nhưng nếu sáng chế được bảo hộ được chuyển giao quyền sử dụng cho một hoặc các chủ thể khác có nhu cầu sử dụng thì sẽ có các sản phẩm cạnh tranh trên thị trường và như vậy giá sản phẩm trên thị trường phải là giá cạnh tranh, từ đó có thể làm giảm giá trên thị trường và làm tăng số lượng sản phẩm cung cấp cho thị trường. Trong trường hợp này, việc BBCGQSDSC cho người có nhu cầu đã làm tăng sự cạnh tranh trên thị trường, hạn chế sự lạm dụng độc quyền của chủ sở hữu sáng chế. Luật Sáng chế của các quốc gia như: Trung Quốc<sup>26</sup>, Philippines, Việt Nam, Đức<sup>27</sup>, Argentina và Israel, Belize, Cost Rica, Honduras, Ecuador, Egypt, Ghana, Mozambique, Nam Phi, Sudan, Tanzania, Tunisia, Uganda, Zambia, Zimbabwe cho phép BBCGQSDSC trong trường hợp người nắm độc quyền sáng chế từ chối ký kết hợp đồng chuyển giao tự nguyện.

**Thứ hai**, BBCGQSDSC vì lợi ích công cộng.

Khởi đầu, phần lớn các hệ thống pháp luật có quy định về BBCGQSDSC chỉ thừa nhận việc BBCGQSDSC trong trường hợp có sự lạm dụng độc quyền của chủ sở hữu, đặc biệt là trường hợp không sử dụng sáng chế. Nhưng trên thực tế, BBCGQSDSC ngày càng được sử dụng nhiều hơn tại các quốc gia ngay cả khi không có sự lạm dụng độc quyền của chủ sở hữu vì lý do được gọi chung là vì “lợi ích công cộng”. Trong việc chuẩn bị cho Hội nghị Lisbon năm 1958, cơ quan quản lý Công ước Paris trong thời gian này đã tìm cách để làm rõ một cách thích hợp những mong muốn của các nước thành viên liên quan đến khả năng áp dụng Điều 5A trong trường hợp

<sup>25</sup> Refusal to deal as one ground for compulsory license, tài liệu offline của tổ chức INWENT (Liên bang Đức) cung cấp cho khoá học “Các quy định linh hoạt của Hiệp định TRIPS”.

<sup>26</sup> Luật Sáng chế 1992, Section 51.

<sup>27</sup> Luật Sáng chế 1980, sửa đổi năm 1996, Section 24 (1).

không có sự lạm dụng độc quyền sáng chế. Tuy nhiên, sự cố gắng đó đã không thành công và cho đến thời điểm hiện nay, Công ước Paris cũng không quy định "lợi ích công cộng" như một căn cứ cho việc BBCGQSDSC. Hiệp định TRIPS mặc dù không chính thức quy định "lợi ích công cộng" như một căn cứ cho việc BBCGQSDSC nhưng tại Điều 31 có gián tiếp khẳng định quyền của quốc gia thành viên trong việc BBCGQSDSC vì "mục đích công cộng, phi thương mại". Hiện nay, BBCGQSDSC vì "lợi ích công cộng" được quy định trong pháp luật của nhiều quốc gia.

Tuy nhiên trên thực tế, khái niệm "lợi ích công cộng" được hiểu rất khác ở các nước và không một quốc gia nào có sự giải thích hay quy định chính thức trong pháp luật về khái niệm này. Thực tiễn pháp lý các nước cho thấy, không có sự quy định rõ ràng những trường hợp nào được coi là vì "lợi ích công cộng" để cấp BBCGQSDSC mà vấn đề này thường được giải thích bởi cơ quan có thẩm quyền khi cấp quyết định BBCGQSDSC. Pháp luật một số quốc gia quy định BBCGQSDSC cho mục đích sử dụng chính phủ, hoặc trong các trường hợp khẩn cấp hoặc đặc biệt khẩn cấp, đáp ứng nhu cầu an ninh quốc phòng, nhu cầu dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân vào khái niệm chung "lợi ích công cộng". Thậm chí việc BBCGQSDSC nhằm giải quyết các vấn đề về môi trường, về phát triển kinh tế, tăng cường sự an toàn của người lao động... cũng được cho là vì "lợi ích công cộng".

BBCGQSDSC vì lý do "lợi ích công cộng" đã được quy định trong Luật Sáng chế của các quốc gia như Argentina, Barbador, Belize, Dominican, Pakistan, Paraguay, Trinidad và Tobago, Uruguay, Bolivia, Columbia, Ecuador, Peru, Venezuela, Ghana, Maritius, Brazil, Egypt, Morocco, Mozambique, Nigeria, Nam Phi, Tanzania, Tunisia, Uganda, Zambia, Zimbabwe, Đức<sup>28</sup>,

Đan Mạch<sup>29</sup>, Austria<sup>30</sup>, Indonesia, Lào, Malaysia, Philippines, Trung Quốc, Việt Nam, Cambodia.

**Thứ ba**, BBCGQSDSC nhằm chấn chỉnh thực tiễn chống cạnh tranh.

Về nguyên tắc, với việc bảo hộ sáng chế, pháp luật đã trao cho chủ sở hữu sáng chế các độc quyền và quy định các biện pháp nhằm giúp chủ SHTT thực hiện được các độc quyền của mình trên thực tế. Trong khi đó, pháp luật cạnh tranh với mục đích tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, hướng tới việc xóa bỏ các độc quyền, đặc biệt các trường hợp như lợi dụng vị thế độc quyền, thống lĩnh thị trường. Thoạt nhìn, có vẻ có sự mâu thuẫn trong sự tồn tại của hai luật trên trong bảo hộ quyền SHTT, đặc biệt là bảo hộ sáng chế. Một bên trao cho chủ sở hữu độc quyền, còn một bên xóa bỏ sự độc quyền. Giải quyết mối quan hệ giữa pháp luật SHTT và pháp luật cạnh tranh không phải là vấn đề đơn giản. Một trong những cách thức là áp dụng các quy định về BBCGQSDSC khi có sự vi phạm pháp luật cạnh tranh. Tuy nhiên, không phải tất cả các hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh đều bị BBCGQSDSC. Hiệp định TRIPS khi ghi nhận quyền của quốc gia thành viên trong việc BBCGQSDSC nhằm chấn chỉnh thực tiễn chống cạnh tranh đã không liệt kê cụ thể các trường hợp này mà để cho pháp luật quốc gia quy định. Pháp luật một số quốc gia có quy định những trường hợp vi phạm pháp luật cạnh tranh cụ thể để làm căn cứ cho việc BBCGQSDSC. Pháp luật một số quốc gia không quy định cụ thể vấn đề này mà để cho cơ quan có thẩm quyền xác định trong từng trường hợp cụ thể. Hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh như một căn cứ cho việc BBCGQSDSC được quy định trong pháp luật của rất nhiều quốc gia như: Luật Sáng chế của Argentina, Barbador, Belize, Dominican, Nicaragu, Paraguay, Trinidad và Tobago, Uruguay, Bolivia, Columbia, Ecuador, Peru, Venezuela, Ghana,

<sup>28</sup> Luật Sáng chế của Đức năm 1980, sửa 1996, Section 13(1), Section 24(1).

<sup>29</sup> Luật Sáng chế năm 1998, Section 47.

<sup>30</sup> Luật Sáng chế năm 1970, sửa 1984, Section 36(3).

Maritius, Brazil, Egypt, Morocco, Mozambique, Tanzania, Tunisia, Uganda, Zambia, Zimbabwe, Lào, Malaysia, Philippines, Việt Nam, Liên minh châu Âu.

**Thứ tư,** BCGQSDSC vì mục đích sử dụng chính phủ.

Quyền của Chính phủ sử dụng một sáng chế được bảo hộ mà không cần sự đồng ý của chủ bằng sáng chế được quy định trong Luật Sáng chế của nhiều quốc gia. Theo đó, chính phủ hoặc bất cứ người nào được Chính phủ cho phép có quyền sử dụng sáng chế mà không cần sự cho phép của người nắm độc quyền sáng chế nhằm mục đích “công cộng, phi thương mại”. Điểm khác biệt giữa việc BCGQSDSC vì mục đích sử dụng chính phủ với BCGQSDSC dựa trên các căn cứ khác thể hiện ở sự khác biệt về bản chất và mục đích sử dụng. BCGQSDSC vì mục đích sử dụng chính phủ chỉ được tiến hành trên cơ sở “lợi ích công cộng, không nhằm mục đích thương mại”, trong khi đó, việc BCGQSDSC dựa trên các căn cứ khác hoàn toàn có thể vì mục đích thương mại. Chính sự khác biệt này mà một số nhà nghiên cứu đã tách việc sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước hay còn gọi là sử dụng sáng chế vì mục đích sử dụng chính phủ ra khỏi chế định li-xăng cưỡng bức<sup>31</sup>.

Việc sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước được quy định đầu tiên ở các quốc gia trong hệ thống Comom Law và sau đó được quy định trong pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới. Xét từ góc độ pháp luật quốc tế, Công ước Paris không quy định về vấn đề này mà Hiệp định TRIPS là điều ước quốc tế đầu tiên có quy định quyền của Chính phủ sử dụng sáng chế mà không cần sự cho phép của chủ thể quyền. Trong quá trình đàm phán Hiệp định TRIPS, một số quốc gia có đề nghị cần tách quy định về

BCGQSDSC ra khỏi các quy định về sử dụng chính phủ. Tuy nhiên, kết quả của quá trình đàm phán là các quốc gia ủng hộ quan điểm của Ấn Độ là kết hợp các quy định về BCGQSDSC và sử dụng chính phủ vào Điều 31 Hiệp định TRIPS.

BCGQSDSC vì mục đích chính phủ được quy định trong Luật Sáng chế của Argentina, Barbador, Belize, Nicaragua, Jamaica, Honduras, Guatemala, Trinidad và Tobago, Uruguay, Ghana, Kenya, Malawi, Maritius, Bostwana, Egypt, Morocco, Mozambique, Nigeria, Nam Phi, Tanzania, Tunisia, Uganda, Zambia, Zimbabwe, Pakistan, Cambodia, India, Indonesia, Malaysia, Singapore, Thailand.

**Thứ năm,** BCGQSDSC trong trường hợp có tình trạng khẩn cấp hoặc đặc biệt khẩn cấp.

Đây là căn cứ được thừa nhận trong Điều 31 của Hiệp định TRIPS và được quy định trong pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, Hiệp định TRIPS không đưa ra tiêu chí để xác định tình trạng khẩn cấp hay đặc biệt khẩn cấp. Do đó, các quốc gia toàn quyền chủ động để xác định tình trạng này trong những trường hợp cụ thể và thường các tình trạng khẩn cấp hoặc đặc biệt khẩn cấp được tuyên bố bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền một cách công khai.

**Thứ sáu,** BCGQSDSC nhằm mục đích sử dụng các bằng sáng chế phụ thuộc.

Sáng chế phụ thuộc là sáng chế được tạo ra trên cơ sở một sáng chế khác (sáng chế cơ bản) và chỉ có thể sử dụng được với điều kiện phải sử dụng sáng chế cơ bản<sup>32</sup>.

Với mục đích khuyến khích sự sáng tạo, tạo ra công nghệ mới, trong trường hợp một sáng chế được tạo ra trên cơ sở một sáng chế đã có, pháp luật nhiều quốc gia quy định chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc có quyền yêu cầu chủ sở hữu sáng chế cơ bản chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản với giá cả và điều kiện thương mại hợp lý. Trong trường

<sup>31</sup> Musungu, Sisule F. and Oh, Cecilia, *The Use Of Flexibilities In TRIPS By Developing Countries: Can They Promote Access To Medicines?*, 08/2005 ([www.who.int/intellectualproperty/studies/TRIPS\\_flexibilities/en/index.html](http://www.who.int/intellectualproperty/studies/TRIPS_flexibilities/en/index.html)).

<sup>32</sup> Điều 137 Luật SHTT Việt Nam.

hợp chủ sở hữu sáng chế cơ bản không đáp ứng yêu cầu của chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không có lý do chính đáng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể BBCGQSDSC đó cho chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế cơ bản. Tuy nhiên, BBCGQSDSC trên cơ sở này phải đáp ứng các điều kiện như sáng chế phụ thuộc tạo ra một bước tiến quan trọng về kỹ thuật so với sáng chế cơ bản và có ý nghĩa kinh tế lớn. Trong trường hợp này, không chỉ có chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc được hưởng lợi mà ngay chính chủ sở hữu sáng chế cơ bản cũng có những lợi ích nhất định. Chủ sở hữu sáng chế cơ bản không chỉ có thể có lợi từ khoản tiền đền bù, mà còn được phép sử dụng sáng chế phụ thuộc.

BBCGQSDSC nhằm mục đích sử dụng các bằng sáng chế phụ thuộc được quy định trong Luật Sáng chế của Argentina, Barbador, Belize, Cost Rica, Dominican, Paraguay, Trinidad và Tobago, Uruguay, Bolivia, Columbia, Ecuador, Peru, Venezuela, Ghana, Kenya, Malawi, Maritius, Brazil, Egypt, Morocco, Mozambique, Nigeria, Nam Phi, Tazania, Tunisia, Uganda, Zambia, Zimbabwe.

**Thứ bảy**, BBCGQSDSC nhằm xuất khẩu hoặc nhập khẩu vào các quốc gia thành viên WTO không có hoặc không có đầy đủ năng lực sản xuất dược phẩm. Đây là căn cứ mới được đưa ra bởi Quyết định ngày 30/8/3002 và được tái khẳng định trong Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS và các phụ lục kèm theo.

#### 4. Kết luận

BBCGQSDSC được quy định rất rộng rãi trong pháp luật các quốc gia, đồng thời thực tiễn các quốc gia cũng cho thấy có sự sử dụng phong phú các quy định này<sup>33</sup>. Cần

nhìn nhận rằng, BBCGQSDSC có những tác động tiêu cực và tích cực đến không chỉ bản thân người nắm độc quyền sáng chế mà còn đối với hệ thống sáng chế và cao hơn là đến sự phát triển kinh tế xã hội. BBCGQSDSC thực chất là một trong những trường hợp hạn chế quyền của người nắm độc quyền sáng chế cho nên nếu lạm dụng vấn đề này có thể sẽ ảnh hưởng tới việc nghiên cứu và triển khai các sản phẩm mới, ảnh hưởng đến đầu tư nhà nước, từ đó ảnh hưởng đến không chỉ hệ thống sáng chế mà còn đến nền kinh tế nói chung. Tuy nhiên, nếu sử dụng có hiệu quả, BBCGQSDSC được xem là một công cụ hữu hiệu cho việc bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích của chủ sở hữu sáng chế và lợi ích của xã hội. Để sử dụng có hiệu quả BBCGQSDSC đòi hỏi không chỉ có một khung pháp luật đầy đủ và hiệu quả về BBCGQSDSC nói riêng, quyền SHTT nói chung mà cả về điều kiện kinh tế, công nghệ, nguồn nhân lực... Điều đó đòi hỏi Việt Nam nói riêng, các quốc gia đang phát triển nói chung cần có sự nhìn nhận nghiêm túc về BBCGQSDSC và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sử dụng một cách hữu hiệu công cụ này.

tự nguyện. Giữa năm 1970 và 1989 có 43 đơn yêu cầu BBCGQSDSC dựa trên cùng căn cứ, sáu trong số đó đã được cấp, sáu bị từ chối, 25 đơn đã được rút hoặc coi là bị bỏ rơi. Trong trường hợp của 25 đơn rút hoặc bị bỏ rơi, các bên đã đạt thỏa thuận tự nguyện trong bốn trường hợp. Về BBCGQSDSC đối với dược phẩm tại Canada, từ 1969 đến 1992, 1.030 đơn yêu cầu cấp quyết định nhập khẩu dược phẩm và thực phẩm theo BBCGQSDSC đã được yêu cầu nhập khẩu hoặc sản xuất thuốc, và giấy phép được cấp trong 613 trường hợp. Không chỉ có các quốc gia phát triển mà ngay các quốc gia đang phát triển cũng có xu hướng sử dụng các quy định về BBCGQSDSC mặc dù về số lượng ít hơn nhiều so với các quốc gia phát triển. Theo số liệu thống kê từ WBT thì Zimbabwe mới cấp quyết định BBCGQSDSC một lần vào năm 2003, Mozambique một lần vào năm 2004, Zambia một lần vào năm 2004, Indonesia hai lần vào năm 2004 và 2007, Thái Lan ba lần vào năm 2006, 2007 và 2008, Brazil một lần vào năm 2007, Rwanda một lần vào năm 2007...(xem: World Health Organization, Briefing Note Access to Medicine, february 2008).

<sup>33</sup> Ví dụ, tại Canada, từ năm 1935 đến 1970, có 53 đơn yêu cầu BBCGQSDSC theo Phần 65 của Đạo luật sáng chế, dựa trên căn cứ không sử dụng hoặc sử dụng không đầy đủ hoặc việc từ chối ký kết hợp đồng